TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2019/DS-PT
Ngày: 21-03-2019
V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Phương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng.

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thùy Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 07/3/2019 và ngày 21/3/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 209/2018/TLPT-DS, ngày 07 tháng 12 năm 2018, về việc *"Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2019/QĐ-PT, ngày 11 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Nông Văn R**,** sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp 3, xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền là ông Dương Hoàng V, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 249, ấp Nguyễn C, xã Nhị M, huyện Cao L, tỉnh Đồng Tháp, theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2017 (có mặt).

2. Bà Nông Thị B, sinh năm 1963 (chết ngày 01/8/2017);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nông Thị B là:

+ Chị Nguyễn Thị Thúy H, sinh năm 1987 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

+ Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm 1989 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

+ Chị Nguyễn Thị B1, sinh năm 1992 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Long P, xã Long Đ, huyện Chợ M, tỉnh An Giang.

3. Bà Nông Ngọc G, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

4. Bà Nông Ngọc C, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

5. Bà Nông Thị Đ, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

6. Bà Nông Thị B2, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Ông Nông Văn U, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền là bà Trương Thị T, sinh năm: 1975; Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2017 (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trương Thị T2, sinh năm 1975 (vợ ông Uống) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Nông Thị V, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã Tân Q, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Viết tắt Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam) (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Số 18, Trần Hữu D, khu Đô Thị Mỹ Đ, quận Từ L, thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc K, Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Hữu L, sinh năm: 1974, Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: thị trấn Thanh B, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền số 510 ngày 16/6/2014).

4. Người kháng cáo: Ông Nông Văn R, bà Nông Ngọc R, bà Nông Thị Đ, bà Nông Ngọc C, bà Nông Thị B2, ông Nguyễn Văn T1 là nguyên đơn, Nông Văn U là bị đơn và Trương Thị T2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nông Văn R, bà Nông Ngọc C, Nông Ngọc G, Nông Thị Đ, Nông Thị B2, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B là ông T1, chị H, chị M, chị B1, chị T cùng trình bày:

Bà Nguyễn Thị K (chết ngày 12/5/1998) và ông Nông Văn M (chết ngày 16/8/2016), ông M, bà K chung sống với nhau từ năm 1955, trong thời gian chung sống ông M, bà K có 08 người con chung gồm: Ông Nông Văn R, bà Nông Thị B2, bà Nông Thị B, bà Nông Thị V, bà Nông Ngọc C, ông Nông Văn U, bà Nông Ngọc G, Nông Thị Đ, ngoài ra không còn ai khác. Khi ông M và bà K chết không để lại di chúc, cũng không có để lại giấy tờ hoặc di ngôn nào khác.

Trong thời gian ông M, bà K chung sống có tạo lập được những di sản sau:

- Thửa 66, tờ bản đồ số 124, diện tích 2.617,9m^2 (trong đó diện tích 1786m^2 (T), 831,9m^2 (CLN)), tọa lạc tại ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất số CH 06176, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 16/12/2015.

- Thửa 106, TBĐ 20, diện tích 3.038,9m^2(L) tọa lạc tại ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất số CH 06177, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 16/12/2015.

- Thửa 1014, diện tích 4200m^2(2L); Thửa 1015, diện tích 1.140m^2(MnHg); Thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng tờ bản đồ số 01, tổng diện tích 30.750m^2, tọa lạc tại xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất số 00504/A4, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 22/3/1995.

Trên phần đất thửa 106 có 01 căn nhà ngói gỗ thao lao của ông M, bà K để lại, 02 ngôi mộ của ông M và bà K, các ngôi mộ của ông bà ở trên đất, các thửa đất này hiện nay do ông Nông Văn U và bà Trương Thị T (vợ của ông U) đang quản lý, sử dụng.

Trong thời gian còn sống ông Nông Văn M có vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp với số tiền như sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016 thì ông M vay số tiền 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*), lãi suất là 7%/năm, thời hạn vay là 06 tháng, kể từ ngày 02/3/2016, vay để sản xuất lúa và nuôi cá lóc.

- Hợp đồng tín dụng số 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016 thì ông M vay số tiền: 200.000.000đ, lãi suất là 12.50%/năm, thời hạn vay là 60 tháng, kể từ ngày 02/3/2016, vay để sửa chữa nhà ở.

Cả hai hợp đồng tín dụng nêu trên đều thế chấp quyền sử dụng đất thửa 1014, diện tích 4200m^2(2L); Thửa 1015, diện tích 1.140m^2(MnHg); Thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng TBĐ số 01, diện tích 30.750m^2, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 43 ngày 02/3/2016 và được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Thanh B ngày 02/3/2016, ngoài ra không còn nợ ai khác.

Ngày 02/9/2016 đến thời hạn trả nợ Hợp đồng tín dụng số tiền vay gốc là 150.000.000đ và lãi là 5.862.5000đ, tổng cộng là 155.862.500đ, ngày 16/8/2016 ông Nông Văn M chết không để lại di chúc, chưa thanh toán các khoản nợ của ngân hàng nên các con của ông M, bà K gồm ông R, ông U, bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà V thống nhất ký tên chuyển nhượng cho ông Nông Văn U phần đất thửa 66, TBĐ 124, diện tích 2.617,9m^2 (1786m^2 (T), 831,9m^2 (CLN)) và thửa 106, TBĐ 20, diện tích 3.038,9m^2(L), cùng tọa lạc tại ấp T, xã Tân T, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, để cho ông Nông Văn U sử dụng thờ cúng cha mẹ và ông Nông Văn U có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng số tiền 150.000.000đ gốc và lãi là 5.862.500đ, khi đến hạn, ông U thống nhất phân chia thừa kế diện tích đất 30.750m^2 ở xã Phú L cho bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà V mỗi người là 1.300m^2, chia cho ông Nông Văn R là 2.600m^2, còn lại bao

nhiêu thì giao cho ông U quản lý, sử dụng.

Sau khi các ông, bà ký tên cho ông Uống nhận thừa kế phần đất thửa 66 TBĐ số 124, diện tích là 2.617,9m^2 và thửa 106, tờ bản đồ số 20, diện tích 3.038,9m^2, ông Nông Văn U được ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/9/2016. Ngày 20/9/2016 ông Nông Văn U đã tất toán cho Ngân hàng số tiền nợ gốc là 150.000.000đ và lãi là 5.862.500đ, còn nợ ngân hàng số tiền vay gốc là 200.000.000đ và đến nay ông U đã trả được 80.000.000đ, hiện còn nợ 120.000.000đ tiền gốc. Các ông, bà đến Ủy ban nhân dân xã Phú L để ký tên nhận thừa kế theo thỏa thuận chia phần đất ở xã Phú L, nhưng ông Nông Văn U không đồng ý chia, chỉ thống nhất chia cho bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà V mỗi người 1000m^2, không chia cho ông R như thỏa thuận, việc thỏa thuận chia thừa kế không có làm văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng, nên ông bà mới khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản của cha mẹ để lại.

Nay ông Nông Văn R, Bà Nông Thị B2, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nông Ngọc C, Bà Nông Ngọc G, Bà Nông Thị Đ yêu cầu:

- Ông Nông Văn U phải chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của ông M, bà K gồm: Ông R, bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà Ví, ông U mỗi người được hưởng 1/8 kỷ phần di sản cho ông M, bà K để lại đối với các thửa 1014, thửa 1015, thửa 1016, cùng TBĐ số 01, diện tích 30.750m^2 : 8 kỷ phần = 3.843,75m^2(L). Yêu cầu nhận đất và chia theo thứ tự ưu tiên cho ông U nhận từ phần đất giáp bờ sáng, đến ông R, bà B2, bà B, bà V, bà C, bà G, bà Đ chạy thẳng đến phần cuối đất giáp đất ông Nguyễn Văn Đ.

- Đối với nhà và đất thửa 66, thửa 106 đã chia cho ông U và ông U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không yêu cầu chia thừa kế, không yêu cầu Tòa án giải quyết thống nhất giao cho ông U quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà.

- Đối với phần nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện Thanh B thì không thống nhất trả, yêu cầu ông Nông Văn U, bà Trương Thị T2 có trách nhiệm trả nợ ngân hàng khi đến hạn, đối với số tiền nợ gốc là 200.000.000đ, ông U đã trả được 80.000.000đ, hiện nay còn nợ 120.000.000đ (căn cứ chứng từ giao dịch ngày 02/3/2018).

- Đối với yêu cầu tiền cải tạo, trang trải đất của ông U, bà T2 với số tiền 100.000.000đ, ông, bà không thống nhất trả lại vì đất ông M, bà K đã làm là bằng phẳng nên không có việc ông U, bà T2 bỏ chi phí trang trải đất.

Bị đơn ông Nông Văn U trình bày: Thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về quan hệ huyết thống, cha mẹ, anh chị em như lời trình bày của các nguyên đơn. Thống nhất lời trình bày của các nguyên đơn về phần di sản của cha mẹ để lại và phần nợ của Ngân hàng.

Trước khi cha là ông M chết thì có thường nói với các cô chú, anh chị em trong dịp đám giỗ là sẽ chia cho những người con gái gồm bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà V mỗi người 1000m^2(L), riêng ông R không được chia do ông R đã được ông M chia 6500m^2 đất ở An P rồi, ông M chỉ nói miệng, không có làm văn bản, khi ông M chết không có để lại di chúc. Do ông là con út trong gia đình nên sống chung với ông M, ông M lớn tuổi không canh tác đất mà giao đất lại cho vợ chồng ông canh tác đất để trả nợ và nuôi cha mẹ lúc tuổi già, nên từ năm 1991 đến nay vợ chồng ông canh tác đất này và có bỏ tiền ra trang trải đất cho bằng phẳng như ngày hôm nay với số tiền là 100.000.000đ.

Khi ông M còn sống thì có vay Ngân hàng số tiền 350.000.000đ, sau khi các anh chị em thống nhất chuyển nhượng phần đất thửa thửa 66, thửa 106 cho ông U đứng tên quyền sử dụng đất thì ông U thanh toán cho Ngân hàng số tiền 150.000.000đ gốc và lãi là 5.862.500đ, còn nợ lại 200.000.000đ, nên ông yêu cầu được tiếp tục canh tác phần đất này thêm 03 năm nửa để trả hết nợ ngân hàng, sau đó sẽ chia cho bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà V mỗi người diện tích 1000m^2(L), phần còn lại ông quản lý sử dụng để thờ cúng ông bà, không chia thừa kế cho ông Rượu.

Đối với số tiền 200.000.000đ nợ Ngân hàng thì ông U đã trả được số tiền như sau: Ngày 02/9/2016 trả lãi là 12.777.777đ; Ngày 02/3/2017 trả gốc là 40.000.000đ, lãi là 12.472.222đ; Ngày 02/9/2017 trả lãi được 10.222.223đ; Ngày 02/3/2018 trả gốc được 40.000.000đ và lãi là 10.041.667đ, tổng cộng gốc đã trả là 80.000.000đ và lãi đã trả là 45.513.889đ, tổng cộng số tiền đã trả là gốc và lãi là 125.513.889đ, hiện nay còn nợ gốc là 120.000.000đ.

Nay ông Nông Văn U yêu cầu:

- Không thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật cho 08 người con của ông Mé gồm: Ông R, bà B2, bà B, bà C, bà G, bà Đ, bà V, ông U mỗi người được hưởng 1/8 kỷ phần di sản thừa kế của ông M, bà K là 3.843,75m^2(L), đối với các thửa 1014, thửa 1015, thửa 1016, diện tích 30.750m^2.

- Ông Nông Văn U thống nhất chia cho bà B2, bà B, bà V, bà C, bà G, bà Đ mỗi người diện tích 1000m^2(L), không chia cho ông Nông Văn R do ông R đã được chia 6.500m^2 đất rồi, theo di nguyện của cha ông để lại.

- Thống nhất cùng bà T2 có trách nhiệm trả phần nợ còn lại là 120.000.000đ gốc và lãi cho Ngân hàng khi đến hạn, không yêu cầu các nguyên đơn cùng trả. Đối với số tiền vay gốc là 80.000.000đ và lãi là 45.513.889đ, tổng cộng là 125.513.889đ, ông U đã trả cho ngân hàng không yêu cầu các nguyên đơn trả lại cho ông.

- Yêu cầu các nguyên đơn cùng có trách nhiệm trả lại số tiền 100.000.000đ chi phí ông đã bỏ ra để cải tạo và trang trải đất.

- Thống nhất nhận phần di sản thừa kế của bà Nông Thị V được hưởng giao lại cho ông và ông U thống nhất trả phần nợ ngân hàng cho bà V.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị T trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Nông Văn U, bà thống nhất cùng ông U trả nợ cho Ngân hàng số tiền vay gốc là 120.000.000đ khi đến hạn. Bà yêu cầu các nguyên đơn có trách nhiệm trả lại cho bà và ông U tiền trang trải, cải tạo đất là 100.000.000đ, không yêu cầu các nguyên đơn trả lại số tiền bà và ông U đã trả cho Ngân hàng.

Theo hồ sơ án sơ thẩm bà Nông Thị V trình bày: Bà là con của ông M, bà K, nay các anh em bà khởi kiện yêu cầu ông Nông Văn U chia thừa kế phần di sản của cha mẹ bà để lại là 30.750m^2(L). Nay bà không yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại, thống nhất giao phần di sản của bà được hưởng thừa kế theo pháp luật cho ông Nông Văn U quản lý, sử dụng, định đoạt, chuyển nhượng và trả nợ ngân hàng, bà không có tranh chấp.

Theo hồ sơ án sơ thẩm n*gười có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp trình bày*:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016 thì ông Nông Văn M, ông Nông Văn U, bà Trương Thị T có vay số tiền: 200.000.000đ, lãi suất là 12.50%/năm, thời hạn vay là 60 tháng, kể từ ngày 02/3/2016, vay để sửa chữa nhà ở. Căn cứ vào Hợp đồng thế chấp QSD đất số 43 ngày 02/3/2016 và được đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Thanh B ngày ngày 02/3/2016, ông M thế chấp quyền sử dụng đất thửa 1014, diện tích 4200m^2(2L); Thửa 1015, diện tích 1.140m^2(MnHg); Thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng TBĐ số 01, diện tích 30.750m^2, tọa lạc tại xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất số 00504/A4, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 22/3/1995 để đảm bảo trả số tiền nợ trên.

Đến ngày 02/3/2018 thì ông Nông Văn U đã trả cho Ngân hàng số tiền gốc là 80.000.000đ và lãi đã trả là 45.513.889đ, tổng cộng số tiền đã trả là 125.513.889đ, hiện nay ông Nông Văn M, Nông Văn U, bà Trương Thị T còn nợ ngân hàng số tiền gốc là 120.000.000đ và lãi là 5.083.333đ (lãi tính đến ngày 03/7/2018), tổng cộng là 125.083.333đ.

Nay do ông Nông Văn M đã chết, những người thừa kế của ông M khởi kiện yêu cầu chi di sản thừa kế đối với phần đất ông M đang thế chấp ngân hàng nên ngân hàng yêu cầu ông R, ông U, bà B2, bà B, bà V, bà C, bà G, bà Đ, bà T2 có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng với số tiền nợ gốc là 120.00.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng. Trường hợp các đồng thừa kế không trả nợ hoặc trả nợ không đủ số tiền nợ yêu cầu Tòa án xem xét cho kê biên, phát mãi tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 43 ngày 02/3/2016 để thu hồi nợ cho ngân hàng.

Bản án sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 và Quyết định số 18A/2018/QĐ-SCBSBA ngày 31/8/2018 về việc sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh B tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của ông Nông Văn R, bà Nông Thị B2, bà Nông Thị B, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ đối với ông Nông Văn U và bà Trương Thị T2.

Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Nông Văn M và bà Nguyễn Thị K để lại là phần đất diện tích 30.750m^2, thửa 1014, diện tích 4200m^2(2L); Thửa 1015, diện tích 1.140m^2(MnHg); Thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng TBĐ số 01, tọa lạc tại xã Phú Lợi, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận QSD đất số 00504/A4, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 22/3/1995, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành 08 phần cho ông Nông Văn R, bà Nông Thị B2, bà Nông Thị B, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị V, ông Nông Văn U, mỗi kỷ phần được hưởng là 3.843,75m^2 theo thứ tự cụ thể như sau:

1.1. Ông Nông Văn U được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 7.687.5m^2, thuộc thửa 1014, 1015 và 01 phần thửa 1016 (trong đó diện tích 3.843,75m^2 là phần thừa kế của ông U được hưởng và diện tích 3.843,75m^2 là phần thừa kế của bà V được hưởng giao lại cho ông U quản lý, sử dụng, định đoạt, chuyển nhượng) được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp 01 phần thửa 1016 (đất của ông R được hưởng) là: 88.23m;

+ Hướng Tây giáp chân bờ xáng là: 95.60m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 74.70m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 96.05m.

1.2. Ông Nông Văn R được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 3.843,75m^2 thuộc một phần thửa 1016 được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà B2 được hưởng) là: 86.32m;

+ Hướng Tây giáp 01 phần thửa 1016 (đất của ông U được hưởng) là: 88.23m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 44.03m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 44.12m.

1.3. Bà Nông Thị B được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 3.843,75m^2 thuộc một phần thửa 1016 được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà B được hưởng) là: 84.16m;

+ Hướng Tây giáp 01 phần thửa 1016 (đất của ông R được hưởng) là: 86.32m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 45.10m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 45.20m.

1.4. Bà Nông Thị B, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B là ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị B1 được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 3.843,75m^2 thuộc một phần thửa 1016 được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà C được hưởng) là: 82.67m;

+ Hướng Tây giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà B2 được hưởng) là: 84.16m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 46.12m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 46.15m.

1.5. Bà Nông Ngọc C được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 3.843,75m^2 thuộc một phần thửa 1016 được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà G được hưởng) là: 80.90m;

+ Hướng Tây giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà B được hưởng) là: 82.67m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 47m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 47.05m.

1.6. Bà Nông Ngọc G được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 3.843,75m^2 thuộc một phần thửa 1016 được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà Đ được hưởng) là: 79.09m;

+ Hướng Tây giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà C được hưởng) là: 80.90m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 48m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 48.10m.

1.7. Bà Nông Thị Đ được nhận thừa kế phần đất có diện tích là 3.843,75m^2 thuộc một phần thửa 1016 được xác định tứ cận như sau:

+ Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Văn Đ là: 76.88m;

+ Hướng Tây giáp 01 phần thửa 1016 (đất của bà G được hưởng) là: 79.09m;

+ Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Việt H là: 49.33m;

+ Hướng Bắc giáp đất ông Phạm Văn T là: 49.47m.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Thanh B ngày 21/3/2018; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/3/2018 và Sơ đồ đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện Thanh B ngày 30/3/2018).

Ông Nông Văn R, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị B2, ông Nông Văn U, ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T, được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên hoặc lập thủ tục để được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2/ Công nhận sự tự nguyện từ chối nhận di sản của thừa kế của bà Nông Thị V được hưởng diện tích đất 3.843,75m^2 đất, bà Nông Thị V thống nhất giao cho ông Nông Văn U được quản lý, sử dụng, định đoạt, chuyển nhượng phần di sản của bà V được hưởng và ông Nông Văn U có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng đối với phần nghĩa vụ của bà V là 15.000.000đ tiền gốc và 890.625đ tiền lãi, tổng cộng là 15.890.625đ, và tiếp tục chịu lãi theo hợp đồng tín dụng đến khi trả xong số tiền nợ gốc.

3/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam đối với ông Nông Văn R, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị B2, ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T, ông Nông Văn U, bà Trương Thị T2, bà Nông Thị V.

3.1. Buộc ông Nông Văn R có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 15.000.000đ và lãi là 890.625đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 15.890.625đ (Mười lăm triệu, tám trăm chín mươi nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng) và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

3.2. Công nhận sự tự nguyện của bà Trương Thị T2 thống nhất cùng ông Nông Văn U trả lại số tiền nợ ngân hàng. Buộc ông Nông Văn U và bà Trương Thị T2 có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 30.000.000đ và lãi là 1.781.250đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 31.781.250đ và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

3.3. Buộc bà Nông Thị B2 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 15.000.000đ và lãi là 890.625đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 15.890.625đ và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

3.4. Buộc người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nông Thị B là ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị B1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông

nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 15.000.000đ và lãi là 890.625đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 15.890.625đ và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

3.5. Buộc bà Nông Ngọc C có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 15.000.000đ và lãi là 890.625đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 15.890.625đ và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

3.6. Buộc bà Nông Ngọc G có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 15.000.000đ và lãi là 890.625đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 15.890.625đ và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

3.7. Buộc bà Nông Thị Đ có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền vay gốc là 15.000.000đ và lãi là 890.625đ (tính từ ngày 03/3/2018 đến ngày 20/8/2018), tổng cộng là 15.890.625đ và phải tiếp tục chịu lãi của số tiền vay gốc, với mức lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016, kể từ ngày 21/8/2018 cho đến khi thi hành xong số nợ trên.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị B2, ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T, ông Nông Văn U quyền sử dụng đất gốc số 00504/A4, thửa 1014, diện tích 4200m^2(2L); Thửa 1015, diện tích 1.140m^2(MnHg); Thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng TBĐ số 01, tổng diện tích 30.750m^2, tọa lạc tại xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 22/3/1995, khi Nông Văn R, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị B2, ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T, ông Nông Văn U, bà Trương Thị T2 đã trả xong số tiền nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng nêu trên.

- Ông Nông Văn R, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị B2, ông Nông Văn U, bà Trương Thị T2, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B là ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ số tiền nợ trên cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án Dân sự kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là thửa 1014, diện tích 4200m^2(2L); Thửa 1015, diện tích 1.140m^2(MnHg); Thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng TBĐ số 01, tọa lạc tại xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận QSD đất số 00504/A4, Ủy ban nhân dân huyện Thanh B cấp ngày 22/3/1995, do ông Nông Văn M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

4/ Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản là 600.000đ, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 10.657.000đ, tổng cộng là 11.257.000đ, ông Nông Văn R đã nộp và chi xong.

- Ông Nông Văn R phải chịu 1.407.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và chi phí định giá tài sản, ông Rượu đã nộp và chi xong.

- Ông Nông Văn U phải chịu 2.814.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản, ông Uống có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R số tiền 2.814.000đ.

- Bà Nông Thị B2 phải chịu 1.407.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản, bà Bưng có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ.

- Bà Nông Ngọc C phải chịu 1.407.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản, bà C có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ.

- Bà Nông Ngọc G phải chịu 1.407.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản, bà Gơm có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ.

- Bà Nông Thị Đ phải chịu 1.407.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản, bà Đeo có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ.

- Ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T phải chịu 1.407.000đ chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản, ông T1, chị H, chị

M, chị B1, chị T có trách nhiệm trả lại cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ.

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nông Văn U phải chịu 13.786.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế.

- Ông Nông Văn R phải chịu 6.893.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số BN/2013 – 07494 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, ông Nông Văn R phải nộp thêm số tiền 2.510.000đ.

- Bà Nông Thị B2 phải chịu 5.932.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số BN/2013 - 07499 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà B2 phải nộp thêm số tiền 1.549.000đ.

- Bà Nông Ngọc C phải chịu 5.932.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số BN/2013 – 07496 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà C phải nộp thêm số tiền 1.549.000đ.

- Bà Nông Ngọc G phải chịu 5.932.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số BN/2013 – 07497 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà G phải nộp thêm số tiền 1.549.000đ

- Bà Nông Thị Đ phải chịu 5.932.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số BN/2013 – 07498 ngày 13/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà Đ phải nộp thêm số tiền 1.549.000đ.

- Ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T phải chịu 5.932.000đ án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nông Thị B đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số BN/2013 – 07495 ngày 13/02/2017 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, phải nộp thêm số tiền 1.549.000đ.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.037.000đ theo biên lai số BO/2014 – 00591 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo, quyền, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/9/2018 nguyên đơn Nông Văn R, Nông Ngọc R, Nông Thị Đ, Nông Ngọc C, Nông Thị B2, Nguyễn Văn T1 và ngày 31/8/2018 bị đơn Nông Văn U và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Thị T2 có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 của Toà án nhân dân huyện Thanh B.

- Nguyên đơn Nông Văn R, Nông Ngọc G, Nông Thị Đ, Nông Ngọc C, Nông Thị B2, Nguyễn Văn T1 cùng kháng cáo yêu cầu ông Nông Văn U và bà Trương Thị T2 phải trả số nợ vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn số tiền là 120.000.000đ và trả lãi để được hưởng thừa kế đất và nhà ở xã Tân T huyện Thanh B; yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh B.

- Bị đơn Nông Văn U và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Thị T2 cùng kháng cáo yêu cầu:

+ Cha bị đơn còn sống vay Ngân hàng số tiền là 350.000.000đ và chưa thanh toán, bị đơn đã trả vốn và lãi 01 phần là 281.376.389đ.

+ Tiền sữa mặt bằng cải tạo đất từ năm 1991 đến nay là 100.000.000đ.

+ Tiền làm nhà mồ, ma chay là 90.000.000đ.

Ông U và bà T2 yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét, khấu trừ 3 khoản trên vào giá trị đất, giao đất cho phía bị đơn sử dụng, còn lại bao nhiêu đồng ý chia theo pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn Nông Văn R, Nông Ngọc G, Nông Thị Đ, Nông Ngọc C, Nông Thị B2, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Bợ ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, yêu cầu xem xét lại

toàn bộ nội dung vụ án, không đồng ý trả tiền nợ vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Thanh B, Đồng Tháp.

- Bị đơn Nông Văn U và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trương Thị T2 giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét, khấu trừ 3 khoản tiền vay Ngân hàng bị đơn đã trả, tiền sữa mặt bằng cải tạo đất, tiền làm nhà mồ, ma chay vào giá trị đất, giao đất cho phía bị đơn sử dụng, còn lại bao nhiêu đồng ý chia theo pháp luật, bị đơn yêu cầu được nhận sử dụng toàn bộ đất, chia giá trị bằng tiền cho các anh chị em khác.

- Ý kiến của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh đã phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật; về nội dung đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quyền sử dụng đất (QSDĐ) tranh chấp gồm các thửa 1014, thửa 1015, thửa 1016, cùng tờ bản đồ số 01, có tổng diện tích là 30.750m^2, giấy cấp cho cụ M ngày 22/3/1995, đất tại xã Phú L, huyện Thanh B.

[2]. Nguồn gốc đất do vợ chồng cụ M, cụ K tạo lập, cụ K chết 12/5/1998; cụ M chết 16/8/2015, không để lại di chúc.

[3]. QSDĐ đất này được xác định là di sản, thuộc dạng thừa kế theo pháp luật.

[4]. Lúc còn sống cụ M có vay Ngân hàng nông nghiệp 200 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng (HĐTD) ngày 02/3/2016, số tiền này đã trở thành "nghĩa vụ tài sản do người chết để lại".

[5]. Người đồng thừa kế được xác định đầy đủ là các con cụ K, cụ M gồm: Ông R, ông U, bà B2, bà B, bà V, bà C, bà G, bà Đ.

[6]. Trong số người thừa kế thì bà Vích tặng kỷ phần thừa kế và giao phần nghĩa vụ tài sản trả nợ Ngân hàng của bà cho bị đơn U; các đồng thừa kế còn lại đều có yêu cầu chia nhận đất và đều từ chối nghĩa vụ tài sản trả nợ Ngân hàng. Việc từ chối này không có cơ sở chấp nhận, vì các đương sự cho rằng đã có thỏa thuận giao nhà và một phần đất cho bị đơn để bị đơn trả nợ, đã thực hiện xong; trong thực tế việc thỏa thuận này đã thực hiện xong, đó là nhà ở và 2 thửa đất

khác và đã trả xong nợ của khoản nợ khác 150 triệu; Riêng đất và nợ 200 triệu đang tranh chấp này là không thuộc nội dung thỏa thuận đã thực hiện.

[7]. Riêng người thừa kế là bị đơn là người hiện đang quản lý, sử dụng toàn bộ di sản và đã trả được 1 phần nợ Ngân hàng là 80 triệu đồng tiền vốn và tiền lãi 45.513.889đ (TC=125.513.889đ), số nợ còn lại của ông M phải trả tiếp theo đơn khởi kiện của Ngân hàng là 120 triệu vốn và 7.125.000đ lãi (TC=127.125.000đ).

[8]. Sơ thẩm xử chia thừa kế di sản theo pháp luật, chia 8 phần cho 8 đồng thừa kế mỗi người một phần bằng nhau là đúng, nhưng chia bằng đất thì không thuận lợi, không có lối đi và dẫn nước để sản xuất vì 3 thửa đất này là cùng một khuôn viên đất, có một vị trí cấp thoát nước duy nhất ở bờ kênh, nhiều người đồng thừa kế không đủ sức lao động để làm nông nghiệp, nhiều đương sự sống bằng nghề khác, có người làm công nhân công nghiệp không có khả năng và kinh nghiệp canh tác trồng lúa, nhận đất sẽ sản xuất không hiệu quả; phần nợ thì chia nợ(số còn lại 127.125.000đ) cho 8 người thừa kế bằng nhau mỗi người 1 phần, để mỗi người trực tiếp trả nợ Ngân hàng 1 phần thay cho cụ Mé theo hợp đồng vay và số nợ bị đơn đã trả(80.000.000đ+Lãi = 125.513889đ) không giải quyết, là không đúng pháp luật và khó thi hành án. Vì, trường hợp này xử lý về hợp đồng vay là không đúng, mà phải là xử lý về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, lấy di sản trả nợ xong, còn lại mới chia; các thừa kế là nguyên đơn cũng không đồng ý trả nợ, cho nên chia di sản bằng đất và chia nợ cho từng người trả là không phù hợp.

[9]. Sơ thẩm tuyên án "Công nhận sự tự nguyện từ chối nhận di sản của bà V" và công nhận phần di sản của bà V được hưởng cho ông U là không đúng pháp luật. Vì thực tế, ý chí bà V là nhận phần hưởng di sản theo pháp luật, rồi giao (tặng cho) phần này lại cho ông U, chứ không phải là từ chối thừa kế di sản, cấp phúc thẩm cần sửa lại cách tuyên cho chính xác, phù hợp.

[10]. Kháng cáo của các nguyên đơn không đồng ý nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng theo lý do các đương sự đưa ra là không có căn cứ; vì việc thỏa thuận giao quyền sử dụng đất thửa 66, thửa 106 kèm nhà ở cho ông U, các nguyên đơn đều trình bày là để ông U thờ cúng ông bà và trả phần nợ 150 triệu đồng. Như vậy, còn phần nợ 200 triệu đồng là chưa đề cập trả nợ, cho nên di sản là đất của ông M phải được trích ra một phần đủ để thực hiện nghĩa vụ tài sản (nợ Ngân hàng) của ông M để lại, từng người đồng thừa kế không phải chịu trách nhiệm trả nợ Ngân hàng thay cho ông M là phù hợp.

[11]. Kháng cáo của ông U và vợ là bà T2 là có 1 phần phù hợp về yêu cầu lấy đất (di sản) trả nợ trước, còn lại mới chia, giao toàn bộ đất cho ông U sử dụng, ông U chia giá trị bằng tiền cho các đồng thừa kế khác là phù hợp; các yêu cầu khác như: Tiếp tục khấu trừ khoản nợ 150 triệu vào di sản là không phù hợp vì đã được nhận hưởng nhà ở và hai thửa đất số 66, 106 khấu trừ rồi; buộc các thừa kế khác trả tiền sang sửa đất 100 triệu, tiền ma chay mồ mả 90 triệu là không xem xét được do ở cấp sơ thẩm đương sự chưa yêu cầu, phần yêu cầu này cấp phúc thẩm không xem xét được trong vụ án này mà là tách ra giải quyết bằng vụ án khác theo thủ tục pháp luật khi đương sự có yêu cầu.

[12]. Từ những tình tiết, nội dung nhận định trên, có đủ cơ sở kết luận án sơ thẩm xác định phần đất trên là di sản là có căn cứ pháp luật; nhưng quyết định cách chia là chưa phù hợp, nên chấp nhận một phần kháng cáo của ông U là điều chỉnh lại theo hướng dùng di sản là đất thực hiện nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng, giao đất này cho ông U, buộc ông U thực hiện việc trả nợ của khoản nợ 200 triệu; đất còn lại chia làm 8 phần bằng nhau cho 8 đồng thừa kế, chia theo giá trị QSDD bằng tiền; công nhận kỷ phần thừa kế của bà V tặng cho ông U; ông U tiếp tục sử dụng toàn bộ đất, thanh toán tiền theo từng kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại, theo giá trị định giá là đảm bảo phù hợp xu hướng tái cơ cấu nông nghiệp và chủ trương tích tụ ruộng đất hiện nay, nên phải sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

Cụ thể là: Phần nghĩa vụ tài sản là nợ vay Ngân hàng của cụ M vốn 200 triệu đồng, cộng lãi phát sinh (phần đã trả 125.513.889 và phải trả tiếp 127.125.000đ) tổng cộng là 252.638.889đ, giá đất 40.000đ/m^2 là tương ứng 6.315m^2; giao đất này cho ông U sử dụng, ông U có nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng. Số diện tích đất còn lại (30.750m^2 – 6.315m^2) là 24.435m^2 được chia làm 8 kỷ phần thừa kế, cho 8 đồng thừa kế, mỗi người thừa kế được hưởng giá trị bằng tiền của diện tích 3.054m^2 theo mức giá 35.000đ/m^2, tương ứng mỗi kỹ phần là 106.890.000đ, chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn, không buộc từng cá nhân nguyên đơn trả nợ vay Ngân hàng.

[13]. Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa đã nhận định và đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ phù hợp, được chấp nhận.

[14]. Do sửa án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo luật định.

[15]. Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148 và Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Các Điều 463, 466, 468, 649, 651, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nông Văn R, Nông Ngọc G, Nông Thị Đ, Nông Ngọc C, Nông Thị B, ông Nguyễn Văn T1 về phần không buộc cá nhân các đồng thừa kế này trả nợ Ngân hàng.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nông Văn U và bà Trương Thị T2.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2018/DS-ST ngày 20/8/2018, của Tòa án nhân dân huyện Thanh B, tỉnh Đồng tháp.

4. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của ông Nông Văn R, bà Nông Thị B, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ và các đồng kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nông Thị B (là Nguyễn Văn T1, Nguyễn Thị Thúy H, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị B1) đối với ông Nông Văn U và bà Trương Thị T2.

5. Di sản là quyền sử dụng đất diện tích 30.750m^2 thuộc các thửa 1014 diện tích 4200m^2(2L), thửa 1015 diện tích 1.140m^2(MnHg), thửa 1016, diện tích 25.410m^2(2L), cùng tờ bản số 01, tọa lạc tại xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp của cụ Nông Văn M được dùng vào việc thực hiện nghĩa vụ tài sản trả nợ vay của cụ Nông Văn M đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam diện tích 6.315m^2. Diện tích còn lại 24.435m^2 được chia thành 08 phần cho ông Nông Văn R, bà Nông Thị B2, bà Nông Thị B, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ, bà Nông Thị V, ông Nông Văn U, theo phương thức chia giá trị bằng tiền. Giao hiện vật là đất toàn bộ diện tích cho ông U quản lý sử dụng.

6. Ông Nông Văn U có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại chi nhánh huyện Thanh B số tiền vốn và tiền lãi tính đến ngày 20/8/2018 tổng cộng là 127.125.000đ; ông U thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông R, bà B, bà C, bà G, bà Đ, các đồng thừa kế của bà B (là

Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thị Thúy Hằng, Nguyễn Thị Tuyết Mai, Nguyễn Thị Trinh, Nguyễn Thị Bích) mỗi kỷ phần là 106.890.000đ (một trăm lẻ sáu triệu, tám trăm, chín mươi nghìn đồng).

7. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại chi nhánh huyện Thanh B có nghĩa vụ trả các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp lại cho ông Nông Văn U.

8. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỷ phần thừa kế của bà Nông Thị V cho ông Nông Văn U.

9. Ông Nông Văn U được công nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích 30.750m^2 thuộc các thửa 1014, 1015, 1016 cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã Phú L, huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, giấy chứng nhận QSD đất số 00504/A4, cấp ngày 22/3/1995, do cụ Nông Văn M đứng tên.

Ông Nông Văn U được đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký chuyển quyền làm chủ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật (vị trí số đo, mốc giới hiện trạng đất được xác định theo sơ đồ đo đạc ngày 30/3/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Thanh B) kèm theo bản án này.

10. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (các đồng thừa kế), mà người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án, thì phải chịu lãi cho người được thi hành án theo mức lãi quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng số tiền, thời gian chậm thi hành án, cho đến khi thi hành án xong. Riêng khoản tiền ông U thi hành án cho Ngân hàng thì ông U còn phải trả lãi tiếp theo từ ngày 21/8/2018, theo mức lãi của Hợp đồng tín dụng số: 06.43/HĐTD ngày 02/3/2016 cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cho đến khi thi hành án xong. Quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng (nêu trên) được xử lý thi hành án theo quy định pháp luật.

11. Về án phí:

+ Ông Nông Văn U phải chịu 17.071.000đ án phí dân sự sơ thẩm, ông U và bà T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0004203 ngày 7/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, ông U còn phải nộp tiếp số tiền là 16.771.000đ (mười sáu triệu, bảy trăm, bảy mươi mốt nghìn đồng).

+ Ông Nông Văn R phải chịu 5.344.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số 07494 ngày 13/02/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001950 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, ông Nông Văn R phải nộp thêm số tiền 662.000đ (*sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Bà Nông Thị B phải chịu 5.344.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số 07499 ngày 13/02/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001948 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà B phải nộp thêm số tiền 662.000đ (*sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Bà Nông Ngọc C phải chịu 5.344.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số 07496 ngày 13/02/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001947 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà C phải nộp thêm số tiền 662.000đ (*sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Bà Nông Ngọc G phải chịu 5.344.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số 07497 ngày 13/02/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001945 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà G phải nộp thêm số tiền 662.000đ (*sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Bà Nông Thị Đ phải chịu 5.344.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai số 07498 ngày 13/02/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001946 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp, bà Đ phải nộp thêm số tiền 662.000đ (*sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Ông Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T cùng có nghĩa vụ phải chịu 5.344.500đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nông Thị B đã nộp là 4.382.800đ theo biên lai 07495 ngày 13/02/2017 và 300.000đ theo biên lai số 0001949 ngày 06/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh

Đồng Tháp, phải nộp thêm số tiền 662.000đ (*sáu trăm sáu mươi hai nghìn đồng*).

+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Thanh B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện Thanh B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.037.000đ *(Bốn triệu, không trăm ba mươi bảy nghìn đồng)* theo biên lai số 00591 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh B, tỉnh Đồng Tháp.

12. Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Các đương sự là bà Nông Thị B2, bà Nông Ngọc C, bà Nông Ngọc G, bà Nông Thị Đ mỗi người nộp trả cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ; các đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nông Thị B (Nguyễn Văn T1, chị Nguyễn Thị Thúy H, chị Nguyễn Thị Tuyết M, chị Nguyễn Thị B1, chị Nguyễn Thị T) cùng có nghĩa vụ nộp trả cho ông Nông Văn R số tiền 1.407.000đ. Riêng ông Nông Văn U nộp trả cho ông Rượu số tiền 2.814.000đ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND huyện Thanh B;
- CCTHADS huyện Thanh B;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Văn Phương